TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2024/DS-ST
Ngày: 28-5-2024
"V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

2. Bà Nguyễn Thị Phượng.

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Hoàng Duy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 28/5/2024, tại Phòng xử án, Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 502/2021/TLST-DS ngày 26/10/2021 về việc "Tranh chấp về quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐXXST-DS ngày 29/3/2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Huệ T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số B, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số B, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Huỳnh Văn T2, sinh ngày 09/12/2007; Địa chỉ: Số B, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của anh T2: Bà Huỳnh Thị Huệ T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số B, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1981;

3. Anh Nguyễn Thái D, sinh năm 2001;

4. Chị Nguyễn Thị Thùy C, sinh năm 2007;

Cùng địa chỉ: Số B, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của chị C: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số B, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N và anh D: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số B, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản uỷ quyền ngày 05/4/2024). (Có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1974; (Vắng mặt khi tuyên án)

6. Anh Huỳnh Văn H, sinh năm 1994; (Vắng mặt)

7. Chị Huỳnh Thị Diễm Q, sinh năm 1996; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn Huỳnh Thị Huệ T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10 là của ông bà nội bà T là cụ Huỳnh Văn H1 và cụ Trần Thị T3 cho cha mẹ bà T là cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Trần Thị S. Cụ Đ và cụ S có 06 người con gồm: Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn H2 (đã chết), Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị H3, Huỳnh Thị L và Huỳnh Thị Huệ T. Các anh chị N1, H2, T4, H3, L và T từ nhỏ sống chung với cụ Đ và cụ S. Đến năm 1995, cụ Đ chết, không có để lại di chúc và để lại thửa đất này cho cụ S tiếp tục sử dụng. Đến ngày 04/11/1996, cụ S được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện T (nay là huyện L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) thửa đất số 129, tờ bản đồ số 1A, diện tích 400m^2, đất toạ lạc tại xã H, huyện L. Đến ngày 25/3/2002, hộ ông Huỳnh Văn T4 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất này, thì bà T không biết. Đến khoảng năm 2005, ông T4 cất nhà ở trong miếng đất ở ruộng cho đến nay. Đến ngày 20/01/2011, hộ ông Nguyễn Văn T1 (ông Huỳnh Văn T4 với ông Nguyễn Văn T1 là cùng một người) được UBND huyện L cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ thành thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10, diện tích 362,9m^2 thì bà T cũng không hay biết. Đến năm 2020, cụ S chết và cũng không có để lại di chúc.

Nay bà T yêu cầu hộ ông T1 gồm ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim N, anh Nguyễn Thái D và chị Nguyễn Thị Thùy C trả lại cho bà T diện tích theo đo đạc thực tế là 172,9m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M7 về M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 04/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Bà T khẳng định hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp không thay đổi và

thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án, Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp và Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn Nguyễn Văn T1 (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim N và Nguyễn Thái D) trình bày:

Trước đây, ông T1 tên Huỳnh Văn T4 và giấy tùy thân, Giấy chứng nhận QSDĐ đều ghi tên Huỳnh Văn T4. Tuy nhiên, sau này do chính quyền làm giấy sai họ của ông T4 nên tên ông T4 sau này là Nguyễn Văn T1.

Nguồn gốc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10 là của ông bà nội ông T1 là cụ Huỳnh Văn H1 và cụ Trần Thị T3 cho cha mẹ ông T1 là cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Trần Thị S. Cụ Đ và cụ S có 06 người con gồm: Huỳnh Văn N1, Huỳnh Văn H2 (đã chết), Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị H3, Huỳnh Thị L và Huỳnh Thị Huệ T. Đến năm 1995, cụ Đ chết, không có để lại di chúc và để lại thửa đất này cho cụ S tiếp tục sử dụng. Đến năm 1996, cụ S làm thủ tục thừa kế và các con cũng thống nhất và cụ S được UBND huyện T (nay là huyện L) cấp giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 1A, diện tích 400m^2, đất toạ lạc tại xã H, huyện L vào ngày 04/11/1996. Đến năm 2002, ông T4 được cụ S tặng cho thửa đất này và ông T4 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 25/3/2002. Đến năm 2011, ông T4 cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ thành thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10, diện tích 362,9m^2, và được UBND huyện L cấp ngày 20/01/2011 và ông T4 quản lý, sử dụng thửa đất này từ năm 2002 cho đến nay.

Nay ông T4 chỉ đồng ý cho bà T và con bà T ở trên phần diện tích theo đo đạc thực tế là 172,9m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M7 về M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 04/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đến hết cuộc đời (đến chết) chứ không đồng ý sang tên tách thửa cho bà T đứng tên.

Ông T4 khẳng định hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp không thay đổi, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang do ông T4 giữ và thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án, Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp và Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự.

Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D1 trình bày: Bà D1 không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại phiên toà, bà T và ông T4 đều thống nhất với những lời trình bày của mình nên không có trình bày tranh luận.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Qua tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Huệ T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Xét thấy, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn H và Huỳnh Thị Diễm Q đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định thông tin người đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ:

[2.1] Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01a (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10), diện tích 550m^2, đất toạ lạc tại ấp A, xã H, huyện L, do hộ ông Huỳnh Văn T4, sinh năm 1972, cư trú tại ấp A, xã H, huyện L (con đẻ của cụ Trần Thị S) đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, được UBND huyện L cấp ngày 25/3/2002.

[2.2] Căn cứ vào Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01a (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10), diện tích 550m^2, đất toạ lạc tại ấp A, xã H, huyện L, do hộ ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972, cư trú tại ấp A, xã H, huyện L (con đẻ của cụ Trần Thị S) đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, được UBND huyện L cấp ngày 14/11/2007.

[2.3] Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10 (trước đây là thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01a), diện tích 362,9m^2, đất toạ lạc tại ấp A, xã H, huyện L, do hộ ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972, cư trú tại ấp A, xã H, huyện L (con đẻ của bà Trần Thị S) đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, được UBND huyện L cấp ngày 20/01/2011.

[2.4] Xét thấy, bà T và ông T1 là anh em ruột cùng thừa nhận tên Huỳnh Văn T4 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01a (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10), được UBND huyện L cấp ngày 25/3/2002 với tên Nguyễn Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất số thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01a (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10), được UBND

huyện L cấp ngày 14/11/2007 và thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10 (trước đây là thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01a), được UBND huyện L cấp ngày 20/01/2011 chính là ông T1 và chính là cùng một người. Nguyên nhân là do trong lúc ông T1 làm lại giấy tờ tuỳ thân, cũng như giấy chứng nhận QSDĐ thì cán bộ, công chức ghi sai họ của ông T1 là họ Nguyễn chứ không phải họ H4. Sau đó, ông T1 có đến để đề nghị chỉnh sửa lại thành họ Huỳnh, do ông T1 theo họ cha là họ H4 và mẹ ông T1 là họ Trần chứ không phải họ N2, thì không được điều chỉnh nên ông T1 sử dụng họ Nguyễn cho đến nay.

[3] Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng của phần đất tranh chấp:

[3.1] Xét thấy, bà Huỳnh Thị Huệ T và ông Nguyễn Văn T1 đều thống nhất về nguồn gốc của thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10, đất toạ lạc tại ấp A, xã H, huyện L là có nguồn gốc từ ông bà nội của bà T và ông T1 là cụ Huỳnh Văn H1, cụ Trần Thị T3 cho cha mẹ bà T và ông T1 là cụ Huỳnh Văn Đ, cụ Trần Thị S. Đến năm 1995, cụ Đ chết không để lại di chúc và năm 1996 cụ S được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất này.

[3.2] Theo Công văn số 288/CNHLVO ngày 14/02/2022 và Công văn số 5128/CNVPĐKĐĐHLV-ĐKCG ngày 18/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01a (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10) cho cụ Trần Thị S thể hiện cụ S được nhận thừa kế từ cụ Huỳnh Văn Đ và được các con là ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Kim H5, bà Huỳnh Thị Huệ T và bà Huỳnh Thị L cùng thống nhất theo Đơn xin đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/10/1996, có sự chứng kiến của ông Trương Văn G, ông Mai Phúc D2 và xác nhận của chính quyền địa phương và cụ S được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 04/11/1996. Đến năm 2002, cụ S tặng cho thửa đất nêu trên cho ông T4 và được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 25/3/2002. Đến năm 2011, ông T4 cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất nêu trên thành thửa 60, tờ bản đồ số 10 và được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 20/01/2011.

[3.3] Tại Công văn số 132/UBND ngày 14/7/2023 của UBND huyện L cung cấp thông tin thể hiện tại thời điểm UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ S và anh T4 về trình tự, thủ tục đảm bảo theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Hơn nữa, theo Tờ giao trọn QSDĐ được lập vào ngày 14/3/2005 của cụ S về việc giao phần đất đang đứng tên, trong đó có phần đất tranh chấp cho ông T4 được quyền quản lý sử dụng có xác nhận của chính quyền địa phương.

[4] Như vậy, qua phân tích nêu trên cho thấy, yêu cầu khởi kiện của bà T là không có căn cứ để chấp nhận và phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với việc ông T4 đồng ý cho bà T và con bà T ở trên phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 172,9m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M7 về M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 04/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đến hết cuộc đời (đến chết) để bà T có chỗ ở để sinh sống. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T4.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T không được chấp nhận và bà T không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 12, 13 và 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc 1.771.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng 1.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản 600.000 đồng, tổng cộng là 3.371.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà T không được chấp nhận, nên bà T phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Về quyền kháng cáo: Bà T và ông T4 (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà N và anh D) đều có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà D1, anh H và chị Q vắng mặt tại phiên toà nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 5 và khoản 25 Điều 70, Điều 91, Điều 92, Điều 94, Điều 95, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 166 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Huệ T về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn T1 gồm ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim N, anh Nguyễn Thái D và chị Nguyễn Thị Thùy C trả lại cho bà Huỳnh Thị Huệ T diện tích theo đo đạc thực tế là 172,9m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M7 về

M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 04/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/12/2021 và 22/02/2024 của Tòa án nhân dân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 04/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp)

2. Về án phí và tạm ứng án phí:

Bà Huỳnh Thị Huệ T phải chịu 6.916.000 đồng (Sáu triệu, chín trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ với số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) mà bà T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002023, ngày 20/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 5.916.000 đồng (Năm triệu, chín trăm mười sáu nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng và tạm ứng chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị Huệ T phải chịu số tiền chi phí tố tụng tổng cộng là 3.371.000 đồng (Ba triệu, ba trăm bảy mươi mốt nghìn đồng). Bà T đã nộp tạm ứng và chi xong.

4. Về quyền kháng cáo:

- Bà Huỳnh Thị Huệ T, ông Nguyễn Văn T1, anh Huỳnh Anh T5, bà Nguyễn Thị Kim N, anh Nguyễn Thái D và chị Nguyễn Thị Thùy C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Bà Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn H6 và chị Huỳnh Thị Diễm Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thành Nhân